

Số: /QĐ-PKT

Biên Hòa, ngày tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2023 của Phòng Kinh tế

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 13826/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao dự toán ngân sách năm 2022;

Theo Thông báo số 3877/TB-TCKH ngày 04/07/2024 của Phòng Tài chính về việc Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 Phòng Kinh tế TP Biên Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2023 của Phòng Kinh tế (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó trưởng phòng, Kế toán và các tổ liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính kế hoạch;
- Phòng Văn Hóa và Thông tin (công khai);
- Lưu :VT. (Hà)

Nguyễn Thị Duyên

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 16 /QĐ-PKT ngày 08 /07/2024 của Phòng Kinh tế)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	128.300.000	128.300.000			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	113.150.000	128.300.000			
	Phí thẩm định	128.300.000	128.300.000			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	63.790.000	84.270.000			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	44.030.000	44.030.000			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	44.030.000	44.030.000			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	44.030.000	44.030.000			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
1	Chi quản lý hành chính	2.210.655.817	2.210.655.817	1.422.437.817	18.705.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.181.937.817	2.181.937.817	1.422.437.817	18.705.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	28.718.000	28.718.000			
2	Nghiên cứu khoa học					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					

4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	Sự nghiệp Nông nghiệp	374.094.903	374.094.903			
	Sự nghiệp Lâm nghiệp	240.010.299	240.010.299			
	Sự nghiệp Công thương	74.580.000	74.580.000			
	Sự nghiệp Thủy lợi	179.314.697	179.314.697			
	Sự nghiệp Y tế	50.799.675	50.799.675			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					